

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2021/HS-PT**

Ngày:13-01-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Bà Trần Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Đức Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 77/2020/TLPT- HS ngày 17 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh H, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự số: 111/2020/HS-ST ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 02 tháng 5 năm 1979; nơi sinh: Xóm M, xã D (nay là Tổ 6, phường K) thành phố H, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp lúc phạm tội: Công chức Văn phòng Đảng ủy xã D, huyện K (nay là phường K, thành phố H), tỉnh Hòa Bình; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng (Quyết định số 103-QĐ/UBKT, ngày 27/11/2019 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy K, tỉnh Hòa Bình); con ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng C (đã chết); có chồng là Nguyễn Mạnh D và 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 19-11-2019 đến nay; “Có mặt”.

- Nguyên đơn dân sự không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị: Huyện ủy K, nay là Thành ủy H, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn M - Phó bí thư Thành ủy H (văn bản ủy quyền ngày 07-10-2020); có đơn xin xử vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:

1. Đảng ủy xã D, huyện K, nay là Đảng ủy phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1944; địa chỉ: Tổ 09, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; “Có mặt”.

3. Anh Nguyễn Thành C, sinh năm 1976 là con trai bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 06, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; “Có mặt”.

4. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1945; người được bà A ủy quyền: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1979 là con trai bà A; địa chỉ: xóm D, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (văn bản ủy quyền ngày 11-9-2020); “Có mặt”.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942, đã chết ngày 20-4-2020; địa chỉ: Xóm D, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; vắng mặt.

6. Ông Đinh Văn K, sinh năm 1938; người được ông K ủy quyền: Anh Đinh Văn Th, sinh năm 1985 là con trai ông K; địa chỉ: xóm D, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (văn bản ủy quyền ngày 11-9-2020); “Có mặt”.

7. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1931, đã chết ngày 16-6-2019; người được ông P ủy quyền: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970 là con trai ông P; địa chỉ: Tổ 06, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (văn bản ủy quyền ngày 24-9-2020); “Có mặt”.

8. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1966 là con dâu ông Nguyễn Thế B (ông nội bị cáo Nguyễn Thị Thanh H) ông B sinh năm 1933, đã chết ngày 26-5-2020; địa chỉ: Tổ 08, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; chị Bình “Có mặt”.

9. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1934; người được bà B1 ủy quyền: Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1964 là con trai bà B1; địa chỉ: Tổ 09, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (văn bản ủy quyền ngày 11-9-2020); “Có mặt”

10. Ông Đinh Văn B, sinh năm 1934, đã chết ngày 11-3-2018; người được ông B ủy quyền: Anh Đinh Văn N, sinh năm 1973 - con trai ông B; địa chỉ: xóm D, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (văn bản ủy quyền ngày 11-9-2020); “Có mặt”

- Những người làm chứng

1. Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1959-Nguyên Bí thư Đảng ủy xã D.

2. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1963 - Phó bí thư đảng ủy xã D. Cùng địa chỉ: Tổ 09, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3. Ông Đinh Văn Th1, sinh năm 1976, Phó ban tổ chức huyện ủy K, nay là Phó ban tổ chức Thành ủy H; địa chỉ: xóm Q, xã Q1, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

4. Anh Nguyễn L, sinh năm 1982, Thủ quỹ huyện ủy K, nay là Thành ủy H; địa chỉ: Tổ 08, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

(Những người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09-10-2017, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K ra quyết định tuyển dụng bị cáo Nguyễn Thị Thanh H làm công chức Văn phòng - Thống kê (phụ trách văn phòng Đảng ủy và công tác Văn thư lưu trữ) tại UBND xã D.

Thực hiện Công văn số 93-CV/BTC ngày 12-4-2018 của Ban tổ chức Huyện ủy K về việc hướng dẫn tổ chức Đảng rà soát, kê khai hồ sơ cho các Đảng viên trong xã được tặng Huy hiệu 50, 55, 60, 65 năm tuổi đảng trở lên, còn sống, không có lương hưu và trợ cấp, ông Nguyễn Xuân Đ, Bí thư Đảng ủy xã D giao nhiệm vụ cho bị cáo H liên hệ với Bí thư chi bộ các xóm để hướng dẫn việc rà soát, kê khai hồ sơ cho các Đảng viên theo mẫu. Kết quả rà soát, xã D có 09 đảng viên thuộc diện được hưởng chế độ, trong đó có 05 đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi đảng, gồm: Bà Nguyễn Thị V chi bộ xóm N, bà Nguyễn Thị V1 chi bộ xóm D1; bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N và ông Đinh Văn K chi bộ Xóm M; 04 đảng viên được tặng Huy hiệu 55 tuổi đảng, gồm: Bà Nguyễn Thị B1 chi bộ xóm N, ông Nguyễn Thế B chi bộ xóm Đ, ông Nguyễn Văn P và ông Đinh Văn B chi bộ xóm D1.

Ngày 24-4-2018, bị cáo H trực tiếp nộp 09 bộ hồ sơ của các Đảng viên được hưởng chế độ cho Ban tổ chức Huyện ủy K. Chiều ngày 30-7-2018 bị cáo H gặp trực tiếp anh Đinh Công T là Phó ban tổ chức huyện ủy K, anh T đưa cho bị cáo H 01 bản danh sách chi tiền từ tháng 01/2018 đến tháng 07/2018, liệt kê các Đảng viên của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện K, tổng số tiền các đảng viên được trợ cấp trong đó có 09 đảng viên của xã D, làm căn cứ phát tiền. Sau đó, bị cáo H gặp trực tiếp và nhận số tiền 45.031.000 đồng từ anh Nguyễn L (Thủ quỹ văn phòng Huyện ủy).

Thời gian 9 đảng viên được hưởng chế độ truy lĩnh từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2018.

Mức chi trả đối với đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi đảng: 0,5 lần mức lương cơ sở; từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2018, mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng, được hưởng 650.000 đồng/tháng; tháng 7 mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng, được hưởng 695.000 đồng/tháng.

Mức chi trả đối với đảng viên được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi đảng: 0,6 lần mức lương cơ sở; từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2018, mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng, được hưởng 780.000 đồng/tháng; tháng 7 mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng, được hưởng 834.000 đồng/tháng.

Sau khi nhận được số tiền 45.031.000 đồng, bị cáo H không báo cáo, không tham mưu đề xuất với lãnh đạo Đảng ủy xã về việc chi trả chế độ cho các đảng viên được hưởng chế độ. Đến ngày 15-8-2018, lãnh đạo xã biết việc bị cáo H đã nhận tiền truy lĩnh chế độ của 09 đảng viên nhưng chưa chi, đã yêu cầu H phải tiến hành ngay việc phát tiền cho các đảng viên theo đúng quy định. Từ 16-8-2018 đến 30-8-2018, bị cáo H tiến hành phát tiền cho các đảng viên được hưởng

chế độ. Khi phát tiền, bị cáo H dùng một quyển sổ, loại sổ Giáo án, ghi tên Đảng viên được nhận tiền, số tiền được phát một tháng; sau đó cách một dòng, phía dưới, ghi bên phải dòng chữ “Người nhận” và chỉ trả phát tiền theo số tiền đã ghi trên sổ của H, đồng thời những người nhận tiền đã ký nhận tên mình vào phía dưới mục “Người nhận”. Sau khi các đảng viên, những người thân của đảng viên đã nhận một phần số tiền được hưởng chế độ do bị cáo H phát, bị cáo H yêu cầu họ ký tên vào phía dưới dòng chữ “Người nhận” của quyển sổ Giáo án, sau đó ghi thêm vào bên trái, cùng dòng chữ “Người nhận” số tiền được phát một tháng nhân với 6 (“765.000 x 6 và 919.000 x 6”) với số tiền đúng bằng số tiền mà các Đảng viên được hưởng theo danh sách của Ban tổ chức huyện ủy K.

Sau khi biết số tiền được truy lĩnh do bị cáo H chi trả chưa đủ số tiền theo quy định được hưởng, các Đảng viên được hưởng chế độ đã có đơn gửi Đảng ủy xã D đề nghị giải quyết. Liên quan đến việc xử lý cán bộ Đảng viên, Ủy ban kiểm tra huyện ủy K đã thụ lý giải quyết vụ việc trên. Sau khi xác định có dấu hiệu tội phạm hình sự, ngày 19-3-2019 Ủy ban kiểm tra huyện ủy K đã chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra xác định: Bị cáo H đã nhận số tiền 45.031.000 đồng, chi trả 13.325.000 đồng, số tiền còn lại 31.706.000 đồng bị cáo H đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tại bản kết luận giám định số 1679/C09-P5 ngày 25-6-2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận các nội dung sau:

- Chữ ký “V” tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thị V trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M4, M5, M7, M8 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký “Chung” cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thành C trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6, từ M8 đến M11 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký “A”, “KT A” và “Ng T A” tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thị A trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M12 đến M15 do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “K” tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Đinh Văn K trên các mẫu so sánh ký hiệu M8, từ M16 đến M20 có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký thứ nhất tính từ dưới lên tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Đinh Văn N trên mẫu so sánh ký hiệu M21, M22 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký thứ hai tính từ dưới lên tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Văn Đ1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, từ M3 đến M6, M8 và từ M28 đến M33 do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký thứ ba tính từ dưới lên tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thị B trên các mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M8, từ M23 đến M26 có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không có đủ cơ sở kết luận các chữ, số “765.000đ x 6T =” ở dòng chữ viết thứ 4 tính từ trên xuống tại trang 1 mẫu cần giám định ký hiệu A2 có phải được viết thêm hay không.

- Các chữ, số “4.595.000đ” ở dòng chữ viết thứ 4, “765.000 x 6T = 4.595.000đ” ở các dòng chữ viết thứ 8, thứ 12, thứ 16, thứ 20, “919.000 đ x 6T = 5.514.000đ” ở các dòng chữ viết thứ 24 tính từ trên xuống tại trang 1 và “919.000 đ x 6T = 5.514.000đ” ở dòng chữ viết thứ 2, thứ 6, thứ 10 tính từ trên xuống tại trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A2 là các chữ, số được viết thêm.

Tại bản kết luận giám định số 4103/C09-P5 ngày 11-10-2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận các nội dung sau:

- Chữ viết tại trang 1, trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 (trừ các chữ dưới mục “Người nhận”) so với chữ viết của Nguyễn Thị Thanh H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người viết ra.

- Người có mẫu chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thanh H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 không ký, viết ra chữ ký “P” tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký “P”, các chữ “Nguyễn Văn P” dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “P” tại cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký “P” dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn P trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M13 đến M15 có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Các chữ “Nguyễn Văn P” dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Văn P trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M13 đến M15 không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký “V” tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “V” dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký “Chung” tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “Chung” dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký “A”, “KT A”, “Ng T A” tại cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “A”, “KT A” dưới mục “Người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “K” tại cột “Ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “K” dưới mục “Người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 có phải cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký thứ 1 tính từ dưới lên tại cột “ký nhận” nhận trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Đinh Văn N dưới mục “Người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký thứ 2 tính từ dưới lên tại cột “ký nhận” nhận trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn Đ1 dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký thứ 3 tính từ dưới lên tại cột “ký nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị B dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 là do cùng một người ký ra.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 111/2020/HS-ST ngày 09-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; Xử phạt: Nguyễn Thị Thanh H 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam 19-11-2019.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, lãi xuất chậm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 23-10-2020, bị cáo H kháng cáo yêu cầu giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo kêu oan. Bị cáo H khai: Ngày 30-7-2018 bị cáo trực tiếp nhận số tiền 45.031.000 đồng từ anh L thủ quỹ của Huyện ủy K. Ngày 01-8-2018 bị cáo đã phát hết số tiền 45.031.000 đồng cho cho 09 đảng viên. Sau khi nhận tiền, 09 đảng viên đều ký nhận vào danh sách do Ban tổ chức Huyện ủy K. Việc bị cáo cho người nhận tiền ký vào quyển sổ Giáo án là để theo dõi cá nhân. Bị cáo không nhận được văn bản hướng dẫn về việc chi trả tiền cho 9 đảng viên phải lập danh sách truy lĩnh từng tháng, có xác nhận của Đảng ủy. Bị cáo không chiếm đoạt số tiền 31.706.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết. Thực hiện lời nói sau cùng bị cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại cơ quan điều tra, tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, những người được hưởng chế độ trực tiếp nhận tiền, người thân của đảng viên nhận tiền trong đó có cả ông nội của bị cáo H, những người này trước, sau đều khai thống nhất về số tiền đã nhận, việc ký nhận vào sổ Giáo án của bị cáo H, cụ thể: Bà Nguyễn Thị V khai: Bà trực tiếp nhận số tiền 3.830.000 đồng từ bị cáo H; anh Nguyễn Thành C (con trai bà Nguyễn Thị V1) khai: Anh trực tiếp nhận số tiền số tiền 765.000 đồng cho mẹ anh (bà Vận); anh Đinh Văn T (con trai bà Nguyễn Thị A) khai: Anh chở mẹ anh (bà A) đi nhận tiền sau ngày 15-8-2018, mẹ anh nhận số tiền 765.000 đồng của mình và nhận hộ bà Nguyễn Thị N 765.000 đồng; anh Đinh Văn Th (con trai ông Đinh Văn K) khai: Bố anh trực tiếp nhận số tiền 765.000 đồng; chị Nguyễn Thị B (con dâu ông Nguyễn Thế B, ông Bản là ông nội bị cáo) khai: Ngày 30-8-2018 chị trực tiếp nhận cho bố chồng chị số tiền: 920.000 đồng; anh Đinh Văn N (con trai ông Đinh Văn B) khai: Anh trực tiếp nhận số tiền 919.000 đồng cho bố anh; anh Nguyễn Văn Đ1 (con trai bà Nguyễn Thị B1) khai: Ngày 16-8-2018, anh trực tiếp nhận số tiền số tiền 4.595.000 đồng

cho mẹ anh, sau khi nhận tiền anh ghi vào sổ tay của mình giờ nhận, ngày nhận là 15h, 15p ngày 16-8-2018; anh Nguyễn Văn Đ (con trai ông Nguyễn Văn P) khai: Từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2018, bố anh (ông Ph) chưa nhận tiền.

Trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo kêu oan, khai báo quanh co, không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định có đủ cơ sở khẳng định hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội tham ô tài sản. Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Thanh H về tội tham ô tài sản theo khoản 1 điều 353 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật, không oan.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355, Điều 356 bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh H. Giữ nguyên bản án số 111/2020/HS-ST ngày 09-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra, tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Nguyễn Thị Thanh H được tuyển dụng làm công chức xã, phụ trách văn phòng Đảng ủy và công tác Văn thư lưu trữ UBND xã D tháng 10 năm 2017.

Ngày 30-7-2018, bị cáo H được lãnh đạo xã giao nhiệm vụ đến Huyện ủy K nhận tiền truy lĩnh của 9 đảng viên trong xã được tặng Huy hiệu 50, 55 năm tuổi đảng, còn sống, không có lương hưu và trợ cấp (05 người được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi đảng, 04 người được tặng 55 năm tuổi đảng). Bị cáo trực tiếp nhận số tiền 45.031.000 đồng từ anh Nguyễn L thủ quỹ Huyện ủy. Từ ngày 16-8-2018 đến ngày 30-8-2018, bị cáo H mới chi trả một phần tiền cho 08 đảng viên, còn 01 đảng viên chưa chi trả (ông P). Khi chi trả tiền, bị cáo lấy tổng số tiền của mỗi người được hưởng chia đều cho 07 tháng và phát 01 tháng cho người nhận, cho họ ký vào sổ Giáo án của bị cáo, sau đó bị cáo viết thêm vào sổ Giáo án, số tiền 01 tháng nhân với 6 tháng, bằng tổng số tiền mỗi người được hưởng, cho họ ký vào danh sách chung của huyện do Ban tổ chức Kỳ Sơn giao cho bị cáo. Bị cáo không lập danh sách riêng 09 đảng viên, không lập phiếu chi có xác nhận của Đảng ủy xã.

[2] Bị cáo đã chi trả một phần tiền cho 08 đảng viên, số tiền 13.325.000 đồng, 01 người chưa chi. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị V (xóm N) nhận số tiền 3.825.000 đồng/4.595.000 đồng, còn thiếu 770.000 đồng; anh Nguyễn Thành C con trai bà Nguyễn Thị V1 (Xóm M) nhận cho bà V1 số tiền 765.000 đồng/4.595.000 đồng, còn thiếu 3.830.000 đồng; bà Nguyễn Thị A (xóm D1)

nhận của mình số tiền 765.000 đồng/4.595.000 đồng và nhận cho bà Nguyễn Thị N ở cùng xóm số tiền 765.000 đồng/4.595.000 đồng, mỗi người còn thiếu 3.830.000 đồng; ông Đinh Văn K (xóm D1) nhận số tiền 765.000 đồng/4.595.000 đồng, còn thiếu 3.830.000 đồng; chị Nguyễn Thị B (con dâu ông Nguyễn Thế B, ông nội bị cáo H) nhận cho ông B số tiền 920.000 đồng/5.514.000 đồng, còn thiếu 4.594.000 đồng; anh Đinh Văn N (con trai ông Đinh Văn B) ở xóm D1 nhận cho ông B số tiền 920.000 đồng/5.514.000 đồng, còn thiếu 4.594.000 đồng; anh Nguyễn Văn Đ1 (con trai bà Nguyễn Thị B1) ở xóm N nhận cho bà B số tiền 4.600.000 đồng/5.514.000 đồng, còn thiếu 914.000 đồng; ông Nguyễn Văn P ở Xóm M được hưởng 5.514.000 đồng, ông P chưa được nhận tiền. Như vậy, bị cáo đã nhận số tiền 45.031.000 đồng, giao cho người nhận số tiền 13.325.000 đồng, còn 31.706.000 đồng chưa chi trả.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị Thanh H kêu oan, không khai nhận hành vi đã thực hiện. Tuy nhiên, căn cứ lời nhận tội của chính bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của 9 đồng phạm được hưởng chế độ, người thân của những người được hưởng chế độ, các Bản kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ công an, những người làm chứng, cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở khẳng định:

[4] Bị cáo Nguyễn Thị Thanh H đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, đã chiếm đoạt số tiền 31.706.000 đồng do bị cáo trực tiếp quản lý. Hành vi do bị cáo H thực hiện cấu thành tội Tham ô tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo H theo khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Việc bị cáo H kháng cáo kêu oan là không có cơ sở pháp luật, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Tội phạm do bị cáo H thực hiện là nghiêm trọng, do động cơ tư lợi, bị cáo cố ý thực hiện tội phạm. Hành vi do bị cáo thực hiện xâm phạm đến quan hệ sở hữu và hoạt động đúng đắn của cơ quan Thành ủy H trong việc quản lý tài chính, gây ảnh hưởng tiêu cực về nhiều mặt trong đời sống xã hội.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Bị cáo H phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh H. Giữ nguyên Bản án số 111/2020/HS-ST ngày 09-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, cụ thể: Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; xử phạt Nguyễn Thị Thanh H 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam 19-11-2019.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo H phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13-01-2021).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh HB;
- VKSND TP HB;
- TAND TP HB ;
- Chi cục THADS TP HB;
- Bị cáo, nguyên đơn dân sự;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.Tổ Hành chính tư pháp.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Dụ

